

Mối liên hệ giữa trải nghiệm chuyển đổi số và giá trị nghề nghiệp của sinh viên Hà Nội

Ngày nhận bài: 08/04/2026 | Ngày phản biện: 09/04/2026 | Ngày xuất bản: 05/06/2026

Tác giả: Phạm Thị Mến Thương (Học viên cao học lớp Xã hội học K30.2 Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối liên hệ giữa trải nghiệm chuyển đổi số và giá trị nghề nghiệp của 618 sinh viên tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Nghiên cứu sử dụng khảo sát cắt ngang bằng bảng hỏi cấu trúc thang Likert 5 bậc, dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0 với thống kê mô tả, Cronbach's Alpha, tương quan Pearson và hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy chuyển đổi số đã hiện diện tương đối rõ trong đời sống học tập của sinh viên, song trải nghiệm này còn thiên về phục vụ học tập và sử dụng công cụ hơn là chuyển hóa thành chiến lược chuẩn bị nghề nghiệp dài hạn. Bốn nhóm giá trị được coi trọng nhất là kinh tế, an toàn nghề nghiệp, xã hội và phát triển bản thân. Nhận thức về cơ hội và rủi ro nghề nghiệp là hai thành tố liên hệ nổi bật nhất với hệ giá trị nghề nghiệp. Bài viết khuyến nghị gắn phát triển năng lực số với hướng nghiệp số.

1. Đặt vấn đề

Trong vài năm gần đây, chuyển đổi số không còn chỉ là vấn đề công nghệ trong giáo dục đại học mà đã tác động trực tiếp đến cách sinh viên học tập, chuẩn bị kỹ năng và hình dung về công việc tương lai. Theo Báo cáo Việc làm tương lai năm 2025 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, đến năm 2030, thị trường lao động toàn cầu có thể ghi nhận khoảng 170 triệu việc làm mới, trong khi khoảng 92 triệu việc làm hiện hữu có nguy cơ bị dịch chuyển dưới tác động tổng hợp của các biến đổi công nghệ, kinh tế và xã hội, trong đó có tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (World Economic Forum, 2025). Sự chuyển dịch đó làm cho áp lực kỹ năng trở nên rõ rệt hơn: phân tích 43 triệu tin tuyển dụng trực tuyến tại Hoa Kỳ cho thấy có tới 92% vị trí tuyển dụng yêu cầu kỹ năng số ở

các mức độ khác nhau, trong khi khoảng một phần ba người lao động vẫn thiếu kỹ năng số nền tảng để tham gia hiệu quả vào thị trường lao động hiện nay (National Skills Coalition & Federal Reserve Bank of Atlanta, 2023). Tại Việt Nam, chuyển đổi số được kỳ vọng tạo ra khoảng 10 triệu việc làm mới vào năm 2045, nhưng cơ hội này chỉ có thể được tận dụng đầy đủ khi nguồn nhân lực có khả năng thích ứng với yêu cầu kỹ năng mới (World Bank, 2021). Những con số này cho thấy chuyển đổi số không thuần túy là thay đổi công nghệ, mà là biến đổi xã hội sâu rộng, gắn với cách người trẻ chuẩn bị năng lực, nhận diện về những cơ hội, rủi ro và hình dung tương lai nghề nghiệp.

Đối với sinh viên đại học - lực lượng lao động tri thức trong tương lai, chuyển đổi số không chỉ làm thay đổi công cụ học tập, mà còn làm biến đổi cách họ tiếp cận tri thức, rèn luyện năng lực và chuẩn bị bước vào đời sống nghề nghiệp. Các nghiên cứu về giáo dục đại học số cho thấy quá trình này đang tái cấu trúc cách tổ chức học tập, đánh giá năng lực và kết nối người học với thị trường lao động (Shenkoya & Kim, 2023). Ở cấp độ người học, Khung năng lực số DigComp 2.2 cho thấy năng lực số không dừng ở thao tác công nghệ, mà bao gồm khả năng xử lý thông tin, giao tiếp, tạo lập nội dung, bảo đảm an toàn và giải quyết vấn đề trong môi trường số (Vuorikari et al., 2022). Từ góc nhìn xã hội học, trải nghiệm chuyển đổi số của sinh viên có thể được xem như một phần của quá trình xã hội hóa nghề nghiệp trong bối cảnh mới, nơi người học vừa tiếp nhận công nghệ như công cụ học tập, vừa định vị bản thân trước các cơ hội, áp lực cạnh tranh, rủi ro tụt hậu và nguy cơ bị thay thế bởi công nghệ.

Tại Việt Nam, phát triển năng lực số cho người học ngày càng được định hình rõ trong chính sách giáo dục đại học. Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị xác lập chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực thích ứng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như một định hướng chiến lược ở tầm quốc gia (Nghị quyết số 52-NQ/TW, 2019). Ở cấp độ giáo dục, Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Khung năng lực số cho người học, qua đó cụ thể hóa năng lực số thành một yêu cầu chính thức trong quá trình đào tạo (Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, 2025). Tuy nhiên, nếu tiếp cận chuyển đổi số chỉ như yêu cầu chuẩn hóa kỹ năng sẽ khó lý giải đầy đủ cách sinh viên hình dung nghề nghiệp tương lai và sắp xếp những giá trị mà họ coi trọng trong công việc.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu gần đây đã quan tâm nhiều hơn đến sự sẵn sàng chuyển đổi số trong giáo dục đại học (Pham et al., 2021), năng lực số của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng (Nguyễn Ngọc Nam et al., 2023), cũng như vai trò của gia đình, nhà trường đối với định hướng nghề nghiệp của người trẻ (Ngô Thanh Thủy, 2025). Tuy nhiên, các hướng nghiên cứu này nhìn chung vẫn được triển khai tương đối tách biệt: một số công trình nhấn mạnh chuyển đổi số và năng lực số, trong khi một số công trình khác tập trung vào định hướng nghề nghiệp và giá trị nghề nghiệp. Vì vậy, trong bối cảnh giáo dục đại học tại Hà Nội cần tiếp tục làm rõ chuyển đổi số gắn với cách sinh viên lựa chọn và sắp xếp các ưu tiên giá trị nghề nghiệp như thế nào. Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết phân tích mối liên hệ giữa trải nghiệm chuyển đổi số và giá trị nghề nghiệp của sinh viên tại ba trường đại học ở Hà Nội, tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Sinh viên tại ba trường đại học ở Hà Nội đang trải nghiệm chuyển đổi số và sắp xếp các ưu tiên giá trị nghề nghiệp như thế nào? (2) Những thành tố nào của trải nghiệm chuyển đổi số có mối liên hệ rõ nhất với các nhóm giá trị nghề nghiệp của sinh viên?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng với khảo sát cắt ngang bằng bảng hỏi cấu trúc, kết hợp phân tích tài liệu để xây dựng cơ sở lý thuyết và diễn giải kết quả nghiên cứu.

- Thiết kế, địa bàn và mẫu khảo sát

Dữ liệu định lượng được thu thập tại ba cơ sở giáo dục đại học ở Hà Nội gồm Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Ba cơ sở được lựa chọn để tạo độ phân hóa tương đối của mẫu khảo sát theo ba nhóm ngành đào tạo: khoa học xã hội - nhân văn - truyền thông, kinh tế - quản trị - kinh doanh và kỹ thuật - công nghệ.

Khách thể nghiên cứu là sinh viên hệ đại học chính quy từ năm thứ nhất đến năm thứ tư/năm thứ năm đang theo học tại ba cơ sở giáo dục đại học nêu trên tại thời điểm khảo sát. Mẫu khảo sát chính thức gồm 618 sinh viên, trong đó có 196 sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 213 sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và 209 sinh viên Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Mẫu được khảo sát theo hướng

đảm bảo sự đa dạng tương đối về trường, nhóm ngành, năm học và giới tính. Cụ thể cơ cấu mẫu khảo sát được thể hiện trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Cơ cấu mẫu khảo sát (N = 618)

Biến	Nhóm	Số lượng
Trường học	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	1
	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	2
	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	2
Nhóm ngành	Kỹ thuật - công nghệ	1
	Kinh tế - quản trị - kinh doanh	2
	Khoa học xã hội - nhân văn - truyền thông	2
Năm học	Năm 1	1
	Năm 2	1
	Năm 3	1
	Năm 4/Năm 5	1
Giới tính	Nam	2
	Nữ	4

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

- Công cụ khảo sát và thang đo

Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi cấu trúc gồm bốn phần: Phần A - thông tin chung, Phần B - chuyển đổi số trong đời sống học tập và nghề nghiệp, Phần C - định hướng giá trị nghề nghiệp, Phần D - dự định nghề nghiệp tương lai. Trong phạm vi bài viết này, phân tích tập trung vào các nhóm biến thuộc Phần B và Phần C, tương ứng với trải nghiệm chuyển đổi số và giá trị nghề nghiệp của sinh viên. Các thang đo chủ yếu sử dụng thang Likert 5 bậc, phù hợp để đo mức độ tự đánh giá, tần suất tham gia, mức độ đồng ý và mức độ coi trọng các giá trị nghề nghiệp.

Trải nghiệm chuyển đổi số được thao tác hóa thành năm thang đo: năng lực số cá nhân với 8 biến quan sát, gắn kết với môi trường học tập số với 8 biến, sử dụng nền tảng nghề nghiệp và công cụ AI với 6 biến, nhận thức cơ hội nghề nghiệp với 4 biến và nhận thức rủi ro nghề nghiệp với 5 biến.

Giá trị nghề nghiệp được đo lường qua bảy thang đo: an toàn nghề nghiệp (5 biến), phát triển bản thân (5 biến), gia đình - truyền thống (4 biến), khẳng định vị thế (4

biến), linh hoạt số (5 biến), kinh tế (4 biến) và xã hội (4 biến).

- Kỹ thuật xử lý dữ liệu

Dữ liệu khảo sát được làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Bài viết sử dụng thống kê mô tả để nhận diện đặc điểm mẫu, mức độ trải nghiệm chuyển đổi số và thứ bậc giá trị nghề nghiệp của sinh viên, kiểm định Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy nội tại của các thang đo, tương quan Pearson để kiểm tra chiều hướng và độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa các biến và hồi quy đa biến để xác định vai trò dự báo thống kê riêng của từng thành tố trải nghiệm chuyển đổi số đối với các nhóm giá trị nghề nghiệp.

Quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghiên cứu: sinh viên tham gia khảo sát trên cơ sở tự nguyện, thông tin được xử lý ẩn danh và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả

3.1.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

- Trải nghiệm chuyển đổi số của sinh viên

Trong nghiên cứu này, trải nghiệm chuyển đổi số của sinh viên được tiếp cận dưới góc nhìn xã hội học giáo dục. Bài viết không đồng nhất trải nghiệm này với tần suất sử dụng công nghệ mà tập trung vào cách sinh viên tiếp cận, đánh giá và chuyển hóa môi trường số thành nguồn lực học tập và chuẩn bị nghề nghiệp. Cách tiếp cận này phù hợp với Khung năng lực số DigComp 2.2, trong đó năng lực số được nhìn nhận như một cấu trúc năng lực rộng, bao gồm xử lý thông tin, giao tiếp, tạo lập nội dung, bảo đảm an toàn và giải quyết vấn đề trong môi trường số (Vuorikari et al., 2022).

Trên cơ sở đó, trải nghiệm chuyển đổi số được thao tác hóa thành năm thành tố: năng lực số cá nhân, gắn kết với môi trường học tập số, sử dụng nền tảng nghề nghiệp và công cụ AI, nhận thức về cơ hội nghề nghiệp và nhận thức về rủi ro nghề nghiệp.

- Giá trị nghề nghiệp

Giá trị nghề nghiệp được hiểu là những tiêu chí sinh viên coi trọng khi hình dung, lựa chọn và chuẩn bị cho công việc tương lai. Các giá trị này phản ánh đồng thời mong muốn cá nhân về thu nhập, sự ổn định, cơ hội phát triển và cách người học định vị bản thân trong quan hệ với gia đình, nhà trường và thị trường lao động. Theo Ros et al. (1999), giá trị công việc có quan hệ chặt chẽ với hệ giá trị cá nhân và có thể được nhận diện qua các nhóm giá trị nội tại, ngoại tại, xã hội và uy tín. Trên cơ sở đó, trong bối cảnh Việt Nam và chuyển đổi số, bài viết cụ thể hóa giá trị nghề nghiệp thành bảy nhóm: an toàn nghề nghiệp, phát triển bản thân, gia đình - truyền thống, khẳng định vị thế, linh hoạt số, kinh tế và xã hội. Bảy nhóm giá trị này kế thừa tiếp cận giá trị nghề nghiệp quốc tế, đồng thời bổ sung những chiều cạnh có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam như vai trò của gia đình, nhu cầu ổn định, kỳ vọng thu nhập, mối trường xã hội và khả năng linh hoạt trong lối sống số.

- Khung phân tích

Bài viết vận dụng Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp của Lent et al. (1994) để lý giải mối liên hệ giữa trải nghiệm chuyển đổi số và giá trị nghề nghiệp của sinh viên. Theo tiếp cận này, định hướng nghề nghiệp không chỉ hình thành từ năng lực cá nhân, mà còn chịu sự chi phối của kỳ vọng kết quả và cách chủ thể nhận diện các điều kiện hỗ trợ hoặc rào cản của môi trường. Trong bối cảnh chuyển đổi số, sinh viên diễn giải môi trường nghề nghiệp số thông qua kinh nghiệm học tập, khả năng sử dụng công cụ, nhận thức về cơ hội và cảm nhận về rủi ro. Vì vậy, bài viết xem xét trải nghiệm chuyển đổi số như một tổ hợp gồm năng lực, mức độ gắn kết, hành vi sử dụng công cụ và nhận thức về thị trường lao động số. Trên cơ sở đó, nghiên cứu không diễn giải chuyển đổi số như một nguyên nhân trực tiếp quyết định giá trị nghề nghiệp, mà phân tích các thành tố trải nghiệm chuyển đổi số trong mối liên hệ thống kê với sự sắp xếp các ưu tiên giá trị nghề nghiệp của sinh viên.

3.1.2. Trải nghiệm chuyển đổi số và thứ bậc giá trị nghề nghiệp

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả và độ tin cậy của 12 thang đo chính trong mô hình nghiên cứu, từ đó nhận diện mức độ trải nghiệm chuyển đổi số và thứ bậc các nhóm giá trị nghề nghiệp của sinh viên. Điểm trung bình (ĐTB) được tính trên thang 5

mức, điểm càng cao cho thấy mức độ biểu hiện của trải nghiệm chuyển đổi số hoặc mức độ coi trọng giá trị nghề nghiệp càng lớn. Độ lệch chuẩn (SD) phản ánh mức độ phân tán trong câu trả lời của sinh viên, còn Cronbach's Alpha cho biết độ tin cậy nội tại của thang đo, các thang đo có hệ số $\alpha > 0,70$ thường được xem là đạt yêu cầu để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Bảng 2. Thống kê mô tả và độ tin cậy của các thang đo chính

Thang đo	Số biến	ĐTB/5	SD	Cronbach's Alpha
Năng lực số cá nhân	8	3,51	0,66	0,85
Gắn kết học tập số	8	3,37	0,64	0,82
AI/nền tảng nghề nghiệp	6	3,48	0,68	0,80
Nhận thức cơ hội	4	3,95	0,75	0,88
Nhận thức rủi ro	5	3,88	0,68	0,85
An toàn nghề nghiệp	5	4,11	0,70	0,87
Phát triển bản thân	5	4,09	0,67	0,86
Gia đình - truyền thống	4	3,62	0,70	0,83
Khẳng định vị thế	4	3,77	0,71	0,84
Linh hoạt số	5	3,94	0,67	0,86
Kinh tế	4	4,13	0,69	0,87
Xã hội	4	4,11	0,68	0,85

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Dữ liệu ở Bảng 2 cho thấy sinh viên đã tiếp xúc khá thường xuyên với môi trường số trong học tập nhưng mức độ gắn kết giữa các hoạt động chưa đồng đều. ĐTB của thang đo năng lực số cá nhân đạt 3,51/5, trong khi gắn kết với môi trường học tập số đạt 3,37/5. Kết quả này cho thấy sinh viên đã quen với các thao tác số phục vụ học tập thường nhật, song những các hoạt động có ý nghĩa tích lũy lợi thế nghề nghiệp dài hạn vẫn chưa thật sự nổi bật.

Điểm đáng chú ý là sinh viên nhận thức khá cao cả cơ hội và rủi ro nghề nghiệp trong bối cảnh số. ĐTB của nhận thức cơ hội nghề nghiệp đạt 3,95/5, còn nhận thức rủi ro nghề nghiệp đạt 3,88/5. Sự song hành này không phải như hai xu hướng đối lập, mà phản ánh tâm thế hai mặt của người học trước thị trường lao động số: một mặt, họ

nhìn thấy khả năng mở rộng ngành nghề, tăng cơ hội làm việc linh hoạt và nâng cao năng lực cạnh tranh; mặt khác, họ cũng cảm nhận rõ nguy cơ tụt hậu, cạnh tranh gay gắt và áp lực phải liên tục cập nhật kỹ năng. Từ đó có thể hiểu vì sao trải nghiệm chuyển đổi số không chỉ gắn với năng lực sử dụng công cụ mà còn liên quan đến cách sinh viên hình dung tương lai nghề nghiệp.

Về giá trị nghề nghiệp, cả bảy nhóm giá trị đều có ĐTB trên 3,60; trong đó bốn nhóm được coi trọng nhất là giá trị kinh tế (4,13), an toàn nghề nghiệp (4,11), giá trị xã hội (4,11) và phát triển bản thân (4,09). Thứ bậc này cho thấy sinh viên không đặt ổn định và phát triển ở hai phía đối lập mà kết hợp giữa nhu cầu tự bảo đảm trước biến động của thị trường lao động với mong muốn học hỏi, thăng tiến và làm việc trong môi trường được tôn trọng. Giá trị gia đình - truyền thống đạt 3,62/5, cho thấy nhóm giá trị này vẫn được sinh viên coi trọng ở mức khá, song không phải là nhóm ưu tiên nổi bật khi sinh viên hình dung công việc tương lai.

3.1.3. Tương quan giữa trải nghiệm chuyển đổi số và giá trị nghề nghiệp

Nghiên cứu sử dụng tương quan Pearson để xem xét chiều hướng và mức độ liên hệ giữa các thành tố trải nghiệm chuyển đổi số với các nhóm giá trị nghề nghiệp. Hệ số tương quan Pearson, ký hiệu là r , dao động từ -1 đến +1, $r > 0$ cho thấy hai biến biến đổi cùng chiều, tức là khi điểm của một biến tăng thì điểm của biến còn lại cũng có xu hướng tăng. Trị số r càng gần 1 thì mối liên hệ càng chặt. Giá trị p cho biết ý nghĩa thống kê của mối liên hệ quan sát được, trong bảng các ký hiệu ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa $p < 0,01$ và $p < 0,001$. Số dấu sao càng nhiều thì kết quả càng có độ tin cậy thống kê cao hơn, nhưng mức độ mạnh hay yếu của mối liên hệ cần được đánh giá qua trị số r .

Bảng 3. Tương quan Pearson (r) giữa các thành tố chuyển đổi số và các nhóm giá trị nghề nghiệp

Biến	An toàn	Phát triển	Gia đình	Vị thế	Linh hoạt
Năng lực số cá nhân	0,35***	0,34***	0,13**	0,28***	0,30***
Gắn kết học tập số	0,26***	0,35***	0,30***	0,34***	0,29***
AI/nền tảng nghề nghiệp	0,28***	0,32***	0,31***	0,31***	0,29***
Nhận thức cơ hội	0,46***	0,52***	0,25***	0,35***	0,42***

Biến	An toàn	Phát triển	Gia đình	Vị thế	Linh hoạt
Nhận thức rủi ro	0,55***	0,45***	0,29***	0,37***	0,41***

Ghi chú: ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Bảng 3 cho thấy cả năm thành tố của trải nghiệm chuyển đổi số đều có mối liên hệ thuận chiều và đạt ý nghĩa thống kê với các nhóm giá trị nghề nghiệp. Trong đó, nổi bật nhất là nhận thức rủi ro nghề nghiệp và nhận thức cơ hội nghề nghiệp. Nhận thức rủi ro có tương quan mạnh nhất với giá trị an toàn nghề nghiệp ($r = 0,55$, $p < 0,001$), cho thấy những sinh viên cảm nhận rõ hơn nguy cơ tụt hậu, cạnh tranh hoặc bị thay thế bởi công nghệ cũng có xu hướng coi trọng hơn các công việc bảo đảm quyền lợi, phúc lợi, sự ổn định và môi trường làm việc an toàn.

Ở chiều tích cực, nhận thức cơ hội nghề nghiệp có tương quan nổi bật với giá trị phát triển bản thân ($r = 0,52$; $p < 0,001$), giá trị kinh tế ($r = 0,48$; $p < 0,001$) và giá trị an toàn nghề nghiệp ($r = 0,46$; $p < 0,001$). Như vậy, cơ hội số được sinh viên liên hệ với học hỏi, nâng cao năng lực, cải thiện thu nhập và củng cố vị thế trong thị trường lao động. Trong khi đó, năng lực số cá nhân, gắn kết học tập số và sử dụng AI/nền tảng nghề nghiệp vẫn có liên hệ có ý nghĩa, nhưng nhìn chung thấp hơn hai biến nhận thức cơ hội - rủi ro. Kết quả này cho thấy các biến nhận thức về cơ hội và rủi ro có mối liên hệ chặt hơn với giá trị nghề nghiệp so với các biến phản ánh năng lực hoặc mức độ sử dụng công cụ số.

3.1.4. Hồi quy đa biến và ý nghĩa xã hội học của kết quả

Nhằm kiểm định rõ hơn vai trò dự báo thống kê của từng thành tố trải nghiệm chuyển đổi số, bài viết sử dụng hồi quy đa biến với năm thành tố trải nghiệm chuyển đổi số là biến độc lập và bảy nhóm giá trị nghề nghiệp là biến phụ thuộc. Khác với tương quan Pearson, hồi quy đa biến cho phép đánh giá vai trò của từng biến độc lập khi các biến còn lại được đưa đồng thời vào cùng một mô hình. Hệ số β chuẩn hóa cho biết mức độ dự báo tương đối của từng biến độc lập, β càng lớn thì vai trò dự báo thống kê càng mạnh. R^2 hiệu chỉnh cho biết tỷ lệ biến thiên của biến phụ thuộc được mô hình giải thích sau khi điều chỉnh theo số lượng biến độc lập.

Bảng 4. Hồi quy đa biến giữa trải nghiệm chuyển đổi số và các nhóm giá trị nghề nghiệp

Biến phụ thuộc	Năng lực số	Gắn kết số	AI/nền tảng	Cơ hội	Rủi ro
An toàn nghề nghiệp	0,16***	0,03	0,00	0,18***	0,42***
Phát triển bản thân	0,08*	0,13***	0,02	0,32***	0,23***
Gia đình - truyền thống	-0,10*	0,18***	0,17***	0,09	0,17***
Khẳng định vị thế	0,06	0,18***	0,07	0,14**	0,21***
Linh hoạt số	0,10*	0,10*	0,03	0,22***	0,25***
Kinh tế	0,19***	0,06	-0,08	0,29***	0,26***
Xã hội	0,14***	0,07	-0,05	0,23***	0,28***

Ghi chú: β chuẩn hóa, * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Kết quả hồi quy bảng 4 tiếp tục củng cố xu hướng đã ghi nhận từ phân tích tương quan: nhận thức rủi ro và nhận thức cơ hội nghề nghiệp là hai thành tố có vai trò dự báo thống kê nổi bật nhất đối với hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên. Trong đó, nhận thức rủi ro nghề nghiệp là biến có vai trò ổn định nhất trên cả bảy nhóm giá trị, đặc biệt nổi bật đối với giá trị an toàn nghề nghiệp ($\beta = 0,42$, $p < 0,001$), đồng thời vẫn có ý nghĩa thống kê đối với phát triển bản thân, gia đình - truyền thống, khẳng định vị thế, linh hoạt số, kinh tế và xã hội. Từ góc nhìn xã hội học, rủi ro ở đây không làm sinh viên thu hẹp khát vọng phát triển mà ngược lại nó gắn với nhu cầu tự bảo đảm, thích ứng và tìm kiếm môi trường làm việc có sự hỗ trợ. Trong bối cảnh thị trường lao động số nhiều bất định, an toàn nghề nghiệp vì vậy không chỉ đơn giản như biểu hiện của tâm lý bảo thủ, mà có thể là một phản ứng hợp lý trước nguy cơ cạnh tranh, thay thế và tụt hậu kỹ năng.

Nhận thức cơ hội nghề nghiệp cũng có vai trò rõ rệt, đặc biệt đối với giá trị phát triển bản thân ($\beta = 0,32$; $p < 0,001$), kinh tế ($\beta = 0,29$; $p < 0,001$), xã hội ($\beta = 0,23$; $p < 0,001$), linh hoạt số ($\beta = 0,22$; $p < 0,001$) và an toàn nghề nghiệp ($\beta = 0,18$; $p < 0,001$). Khi nhìn thấy nhiều cơ hội do chuyển đổi số mang lại, sinh viên có xu hướng đề cao học hỏi, thăng tiến, thu nhập minh bạch, môi trường hợp tác và khả năng linh hoạt trong đời sống nghề nghiệp. Cơ hội số vì vậy được sinh viên hiểu như điều kiện

để phát triển năng lực, cải thiện vị thế và tự định vị bản thân trong thị trường lao động mới.

Kết quả này phù hợp với Lý thuyết Nhận thức Xã hội về Nghề nghiệp của Lent et al. (1994), theo đó kỳ vọng kết quả và nhận thức về điều kiện hỗ trợ hoặc rào cản của môi trường có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành định hướng nghề nghiệp. Trong bối cảnh chuyển đổi số, cơ hội và rủi ro nghề nghiệp có thể được xem là hai kênh nhận thức quan trọng qua đó sinh viên diễn giải môi trường lao động số và sắp xếp các ưu tiên giá trị nghề nghiệp.

So với hai biến nhận thức ở trên, năng lực số cá nhân, gắn kết học tập số và sử dụng AI/nền tảng nghề nghiệp có ý nghĩa thống kê trong một số mô hình, nhưng vai trò không đồng đều và nhìn chung thấp hơn. Năng lực số có liên hệ rõ hơn với giá trị kinh tế, an toàn và xã hội, gắn kết học tập số nổi bật hơn với giá trị gia đình - truyền thống, khẳng định vị thế và phát triển bản thân. Sử dụng AI/nền tảng nghề nghiệp chỉ có vai trò đáng chú ý ở một số nhóm giá trị nhất định. Việc dùng công nghệ nếu chỉ dừng ở thao tác công cụ, chưa đủ để tạo khác biệt rõ trong hệ ưu tiên nghề nghiệp. Điều quan trọng hơn là sinh viên có hiểu công nghệ như một nguồn lực nghề nghiệp và gắn bó với lựa chọn giá trị cụ thể hay không.

Về khả năng giải thích của mô hình, các thành tố trải nghiệm chuyển đổi số giải thích được khoảng 37% sự khác biệt về giá trị an toàn nghề nghiệp và 35% sự khác biệt về giá trị phát triển bản thân giữa các sinh viên trong mẫu khảo sát. Trong khi đó, mô hình chỉ giải thích được khoảng 16% sự khác biệt về giá trị gia đình - truyền thống. Điều này cho thấy các giá trị gắn với gia đình và truyền thống có thể chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ những thiết chế xã hội bền vững như giáo dục gia đình, chuẩn mực cộng đồng và nền tảng văn hóa, chứ không chỉ từ trải nghiệm công nghệ trong giai đoạn đại học.

Nhìn chung, sinh viên trong mẫu khảo sát đang hình thành một hệ giá trị nghề nghiệp dung hòa giữa tự bảo đảm và vươn lên: thu nhập và an toàn vẫn quan trọng, nhưng được đặt cạnh nhu cầu phát triển bản thân, môi trường xã hội tích cực và khả năng thích ứng với nghề nghiệp số.

3.2. Thảo luận

Một là, chuyển đổi số đã đi vào đời sống học tập, nhưng chưa chuyển hóa đầy đủ thành vốn nghề nghiệp số.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề đáng chú ý không nằm ở việc sinh viên có tiếp cận công nghệ hay không, mà ở mức độ họ chuyển hóa trải nghiệm số thành lợi thế chuẩn bị nghề nghiệp. Các thao tác số phục vụ học tập thường nhật đã tương đối phổ biến, nhưng những hoạt động gắn với tích lũy vốn nghề nghiệp số, tức là khả năng chuyển hóa kỹ năng số, hồ sơ số, mạng lưới nghề nghiệp trực tuyến và kinh nghiệm sử dụng công cụ số thành lợi thế nghề nghiệp vẫn chưa thật sự nổi bật. Do đó, chuyển đổi số trong giáo dục đại học cần được gắn với mục tiêu chuẩn bị nghề nghiệp, thay vì chỉ đứng ở việc đưa công nghệ vào giảng dạy.

Hai là, hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên dung hòa giữa tự bảo đảm và vươn lên trong thị trường lao động số.

Kết quả về thứ bậc giá trị nghề nghiệp cho thấy sinh viên trong mẫu khảo sát ưu tiên cao các giá trị kinh tế, an toàn nghề nghiệp, xã hội và phát triển bản thân. Cách sắp xếp này phản ánh một hệ ưu tiên trong đó sinh viên vừa quan tâm đến thu nhập, quyền lợi, sự ổn định, vừa coi trọng học hỏi, thăng tiến, mở rộng trường làm việc tích cực và cơ hội phát triển năng lực cá nhân. Do đó, không nên diễn giải định hướng nghề nghiệp của sinh viên theo hướng đối lập giản đơn giữa "ổn định" và "phát triển", hoặc giữa "truyền thống" và "hiện đại". Trong bối cảnh thị trường lao động số mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng làm gia tăng cạnh tranh và bất định, việc sinh viên coi trọng an toàn nghề nghiệp không nhất thiết là biểu hiện của tâm lý thụ động hay bảo thủ. Đó có thể là cách người trẻ tự bảo đảm trước các rủi ro mới, đồng thời vẫn duy trì kỳ vọng vươn lên thông qua học hỏi và nâng cao năng lực.

Đáng chú ý, giá trị gia đình - truyền thống tuy không phải nhóm ưu tiên nổi bật nhất nhưng vẫn đạt mức khá. Kết quả này không có nghĩa là gia đình mất vai trò trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Đúng hơn, khi hình dung công việc tương lai, sinh viên đặt trọng tâm nhiều hơn vào các tiêu chí gắn trực tiếp với tự lập nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện làm việc, kỹ năng và khả năng thích ứng. Gia đình vẫn là nền tảng tham chiếu quan trọng, nhưng không còn là tiêu chí chi phối mạnh nhất khi sinh viên hình dung về công việc tương lai.

Ba là, cơ hội và rủi ro nghề nghiệp là hai cơ chế nhận thức quan trọng liên kết trải nghiệm số với giá trị nghề nghiệp.

Kết quả tương quan và hồi quy cho thấy hai thành tố nổi bật nhất trong mối liên hệ với hệ giá trị nghề nghiệp không phải chỉ là năng lực số cá nhân hay mức độ sử dụng công cụ, mà là nhận thức về cơ hội và rủi ro nghề nghiệp. Cụ thể hơn, môi trường số tác động đến giá trị nghề nghiệp thông qua cách sinh viên hiểu về thị trường lao động: họ thấy cơ hội gì, lo ngại rủi ro nào và từ đó sắp xếp lại các ưu tiên nghề nghiệp ra sao.

Nhận thức rủi ro có vai trò đặc biệt rõ đối với giá trị an toàn nghề nghiệp. Những sinh viên cảm nhận rõ hơn nguy cơ tụt hậu kỹ năng, cạnh tranh với công nghệ hoặc bị thay thế bởi tự động hóa có xu hướng coi trọng hơn sự ổn định, quyền lợi, phúc lợi và môi trường làm việc an toàn. Tuy nhiên, cảm nhận rủi ro không làm sinh viên quay lưng với phát triển. Ngược lại, nó gắn với nhu cầu thích ứng, học hỏi và tìm kiếm môi trường làm việc có tính hỗ trợ. Ở chiều ngược lại, nhận thức cơ hội nghề nghiệp có liên hệ rõ với các giá trị phát triển bản thân, kinh tế, linh hoạt số và xã hội. Khi nhìn thấy chuyển đổi số như cơ hội mở rộng việc làm, tăng khả năng học hỏi, làm việc linh hoạt hoặc cải thiện thu nhập, sinh viên có xu hướng đề cao các giá trị mang tính vươn lên và tự định vị. Vì vậy, cơ hội và rủi ro không phải hai chiều hướng tách biệt, mà cùng tham gia vào quá trình sinh viên nhận diện tương lai nghề nghiệp trong bối cảnh số.

Bốn là, giáo dục đại học không chỉ cần trang bị kỹ năng số cho sinh viên, mà còn phải giúp họ biết chuyển hóa kỹ năng đó thành năng lực chuẩn bị và thích ứng với nghề nghiệp trong môi trường số.

Các kết quả trên đặt ra một yêu cầu trực tiếp đối với giáo dục đại học: phát triển năng lực số phải đi cùng hướng nghiệp. Nhà trường không chỉ cần tạo điều kiện để người học sử dụng công nghệ trong học tập, mà còn cần giúp họ hiểu công nghệ như một nguồn lực để nhận diện cơ hội, quản trị rủi ro, xây dựng năng lực nghề nghiệp và hình thành chiến lược thích ứng với thị trường lao động số. Nếu thiếu sự kết nối này, chuyển đổi số trong giáo dục đại học có thể chỉ dừng lại ở cải tiến phương tiện học tập, trong khi chưa chạm tới mục tiêu sâu hơn là chuẩn bị năng lực nghề nghiệp và hệ giá trị phù hợp cho sinh viên.

Công tác hướng nghiệp trong trường đại học vì vậy cần được mở rộng theo hướng “hướng nghiệp số”. Hướng nghiệp số không chỉ là cung cấp thông tin tuyển dụng trực tuyến, mà còn bao gồm hỗ trợ sinh viên hiểu yêu cầu kỹ năng mới, biết đánh giá thông tin nghề nghiệp, sử dụng AI có trách nhiệm, xây dựng hồ sơ năng lực trực tuyến, tham gia mạng lưới nghề nghiệp và hình thành thói quen học tập suốt đời. Khi đó, trải nghiệm chuyển đổi số không còn là những hoạt động rời rạc trong quá trình học tập, mà trở thành một phần của quá trình chuẩn bị nghề nghiệp. Sinh viên có thể sử dụng công nghệ như một nguồn lực nghề nghiệp thay vì chỉ như công cụ hỗ trợ học tập.

4. Kết luận và khuyến nghị

Từ dữ liệu khảo sát 618 sinh viên tại ba trường đại học ở Hà Nội, bài viết cho thấy sinh viên đã tiếp xúc khá thường xuyên với môi trường số trong học tập. Tuy nhiên, trải nghiệm này còn thiên về sử dụng công cụ và phục vụ học tập thường nhật hơn là trở thành chiến lược chuẩn bị nghề nghiệp dài hạn. Các hoạt động tích lũy vốn nghề nghiệp số như xây dựng hồ sơ nghề nghiệp trực tuyến, tham gia mạng lưới nghề nghiệp hoặc khai thác nền tảng việc làm vẫn cần được củng cố.

Về giá trị nghề nghiệp, sinh viên ưu tiên cao các giá trị kinh tế, an toàn nghề nghiệp, xã hội và phát triển bản thân. Cách sắp xếp này phản ánh sự kết hợp giữa nhu cầu tự bảo đảm và mong muốn vươn lên trong thị trường lao động số. Các phân tích tương quan và hồi quy cho thấy nhận thức cơ hội và nhận thức rủi ro nghề nghiệp là hai thành tố có mối liên hệ nổi bật nhất với hệ giá trị nghề nghiệp, trong đó rủi ro gắn rõ với nhu cầu an toàn, còn cơ hội gắn với phát triển bản thân, kinh tế, linh hoạt số và giá trị xã hội.

Từ các phát hiện trên, bài viết đề xuất ba nhóm khuyến nghị. Thứ nhất, các trường đại học cần gắn phát triển năng lực số với hướng nghiệp số, giúp sinh viên không chỉ biết sử dụng công nghệ mà còn hiểu thị trường lao động số, yêu cầu kỹ năng mới, cơ hội, rủi ro và cách xây dựng hồ sơ nghề nghiệp trực tuyến. Thứ hai, công tác hướng nghiệp cần giúp sinh viên nhận diện đồng thời cơ hội và rủi ro của thị trường lao động số bao gồm cơ hội mở rộng việc làm, học tập suốt đời, làm việc linh hoạt, đồng thời là rủi ro tụt hậu kỹ năng, cạnh tranh với công nghệ và áp lực cập nhật liên tục. Cách tiếp cận này giúp sinh viên sử dụng công nghệ không chỉ như công cụ học tập, mà như nguồn lực để xây dựng chiến lược nghề nghiệp. Thứ ba, bản thân sinh viên cần chủ động chuyển

hóa trải nghiệm số thành vốn nghề nghiệp thông qua tự học có mục tiêu, xây dựng hồ sơ năng lực trực tuyến, tham gia mạng lưới nghề nghiệp, sử dụng AI có trách nhiệm và thường xuyên cập nhật yêu cầu kỹ năng của thị trường lao động. Khi đó, sinh viên có thể thích ứng với chuyển đổi số và định vị bản thân chủ động hơn trong quá trình chuẩn bị nghề nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

1. Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior*, 45(1), 79-122. <https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027>
2. National Skills Coalition & Federal Reserve Bank of Atlanta. (2023). Closing the digital skill divide. National Skills Coalition. <https://nationalskillscoalition.org/resource/publications/closing-the-digital-skill-divide/>
3. Ngô Thanh Thủy. (2025). Tác động của gia đình tới nhận thức các giá trị nghề nghiệp của nữ học sinh trung học phổ thông. *Tạp chí Giáo dục*, 25(17), 24-29. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3913>
4. Nguyễn Ngọc Nam, Lê Tô Minh Tân, & Trần Thái Hòa. (2023). Năng lực số của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam* (tr. 480-498). Trường Đại học Thương mại. https://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn/data/2023/6/HTQT_Kinh_te_xanh_ky_yeu_final.pdf
5. Nghị quyết số 52-NQ/TW. (2019). Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bộ Chính trị. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715>
6. Pham, H., Tran, Q.-N., La, G.-L., Doan, H.-M., & Vu, T.-D. (2021). Readiness for digital transformation of higher education in the Covid-19 context: The dataset of Vietnam's students. *Data in Brief*, 39, 107482. <https://doi.org/10.1016/j.dib.2021.107482>
7. Ros, M., Schwartz, S. H., & Surkiss, S. (1999). Basic individual values, work values, and the meaning of work. *Applied Psychology: An International Review*, 48(1), 49-71. <https://doi.org/10.1111/j.1464-0597.1999.tb00048.x>
8. Shenkoya, T., & Kim, E. (2023). Sustainability in higher education: Digital transformation of the fourth industrial revolution and its impact on open knowledge. *Sustainability*, 15(3), 2473. <https://doi.org/10.3390/su15032473>
9. Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT. (2025). Quy định Khung năng lực số cho người học. Bộ Giáo dục và Đào tạo. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=212648&pageid=27160>
10. Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). DigComp 2.2: The digital competence framework for citizens: With new examples of knowledge, skills and attitudes. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>

11. World Bank. (2021, October 8). Digital transformation in Vietnam: Skills must transform too. World Bank Blogs. <https://blogs.worldbank.org/en/eastasiapacific/digital-transformation-vietnam-skills-must-transform-too>
12. World Economic Forum. (2025). The Future of Jobs Report 2025. <https://www.weforum.org/publications/the-future-of-jobs-report-2025/>